



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Create Capital Việt Nam

Ngày 15/01/2024	6,060 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	13.9%	-

DT thuần Q4/23
103
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.1 52.2%
YoY: ▲ 25.2 32.9%

LN thuần Q4/23
6.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.03 -0.5%
YoY: ▲ 2.82 73.6%

LN sau thuế Q4/23
6.51
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.03 0.5%
YoY: ▲ 2.71 71.4%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
12.8%
YoY: +/- ▲ 2.8%

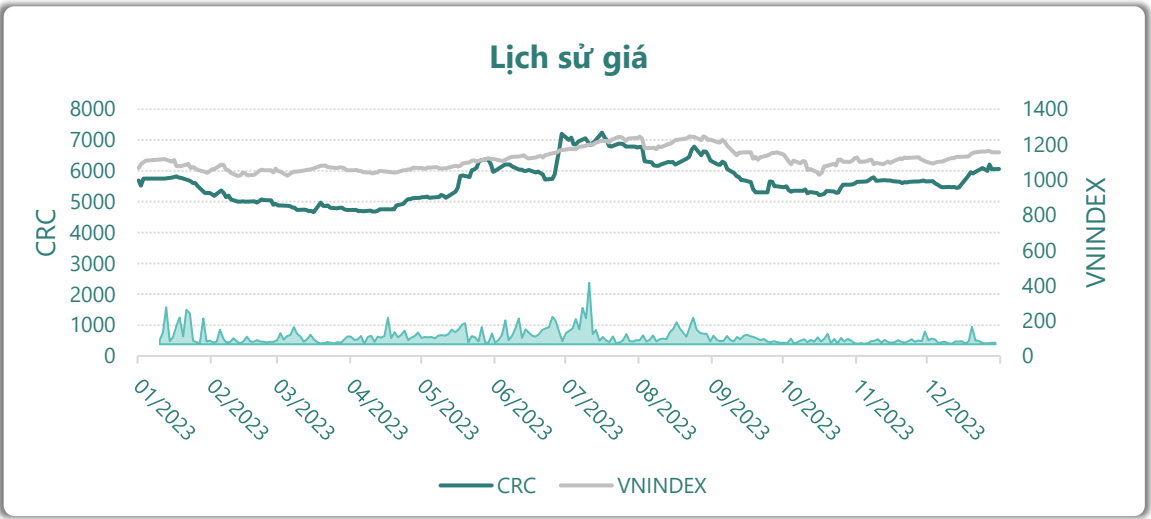
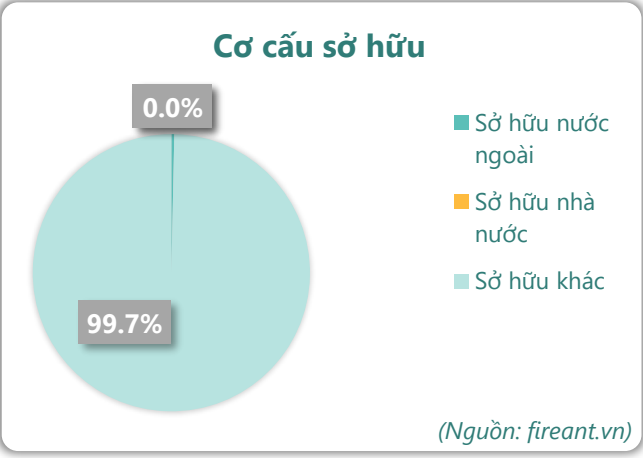
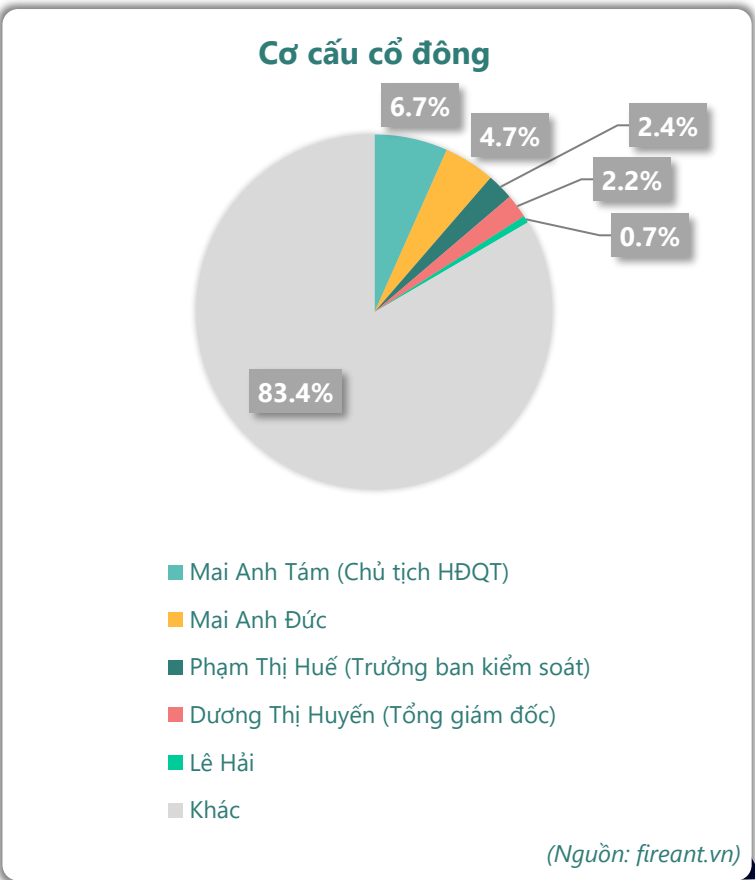
ROE 2023
7.3%
YoY: +/- ▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,660 - 7,240
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	103,105
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.65
EPS	942
P/E	5.8

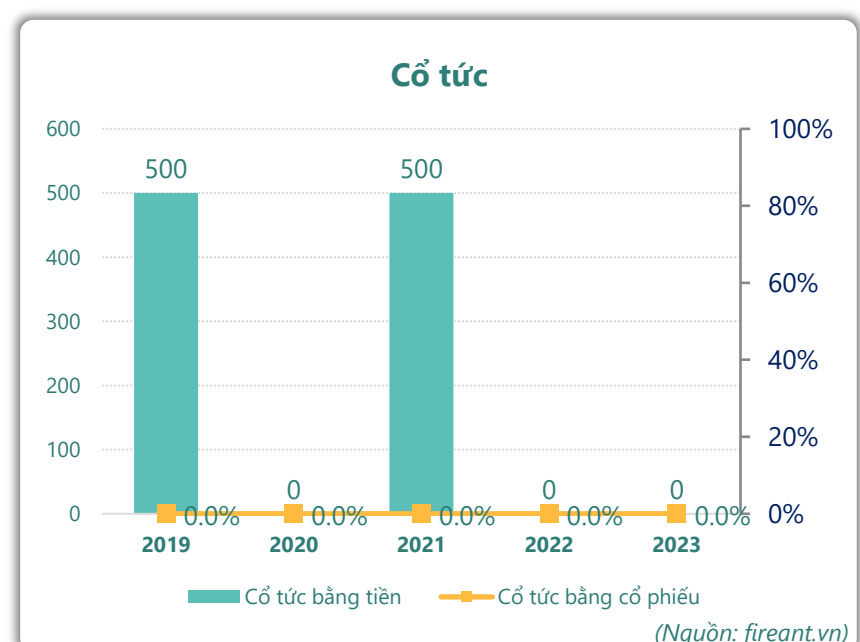
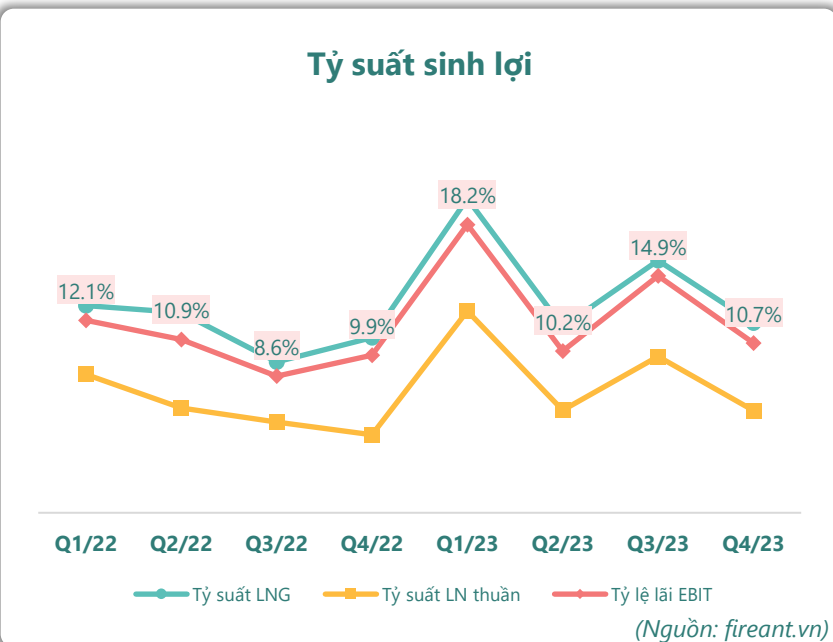
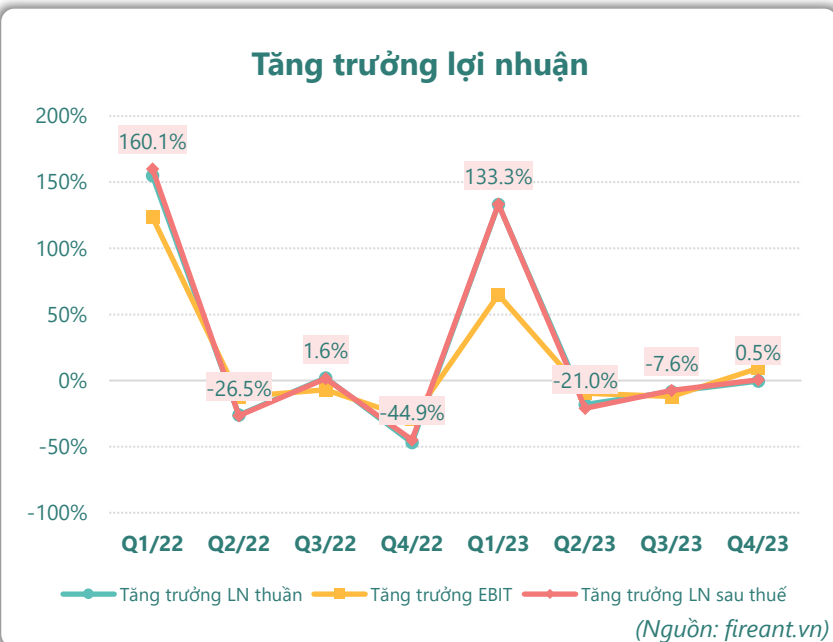
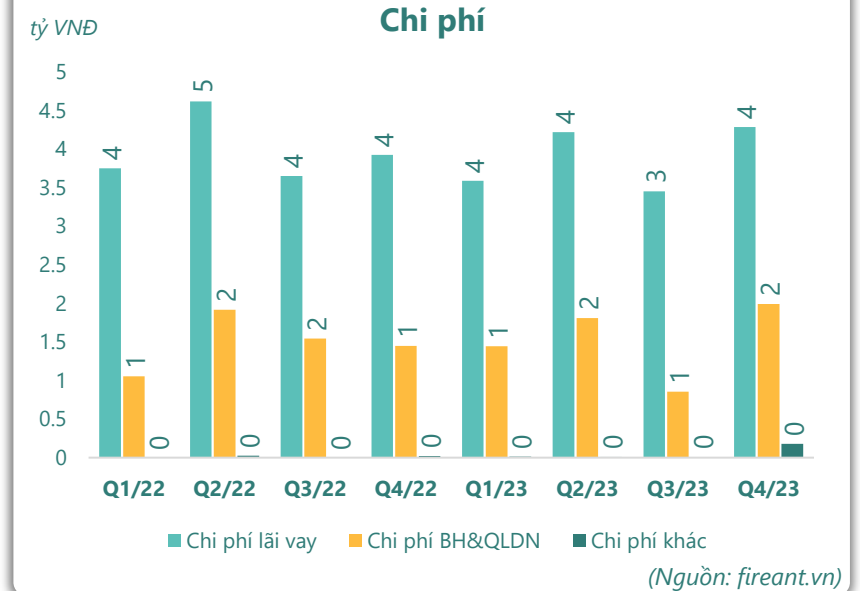
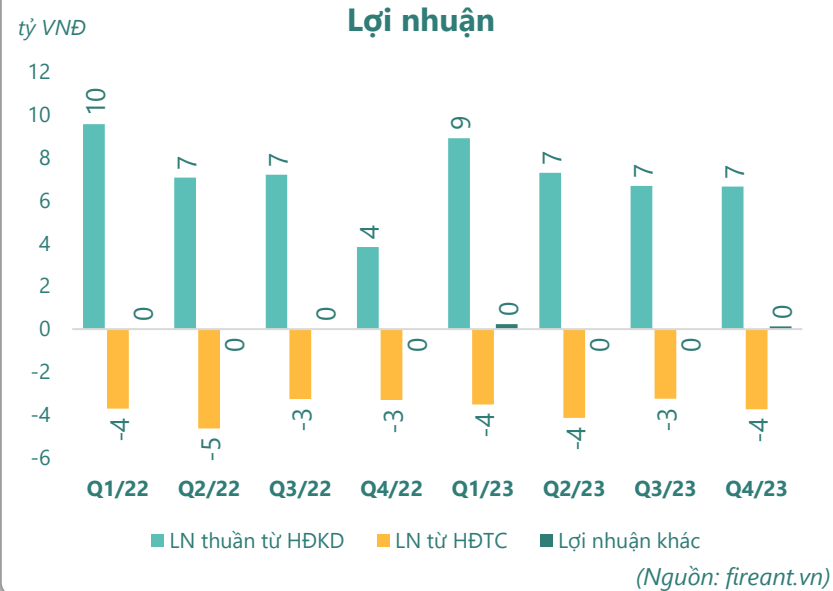
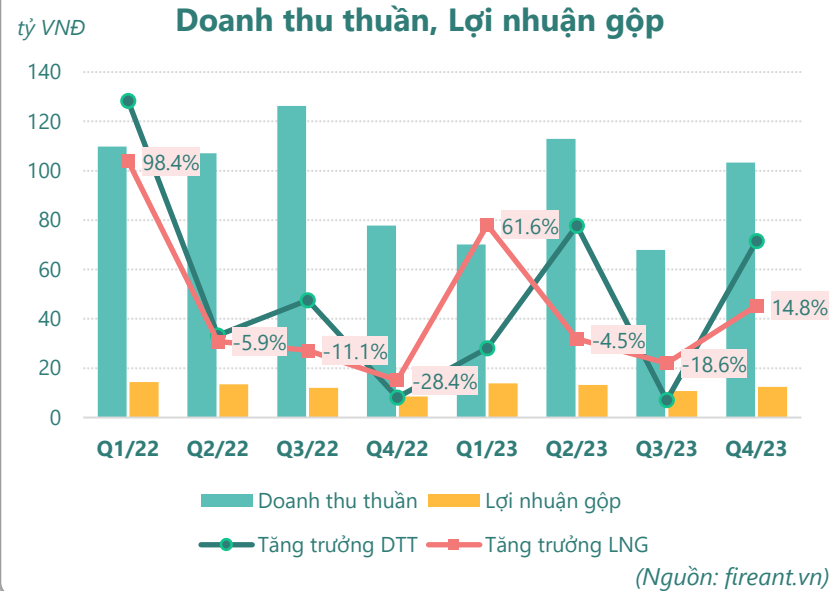
DT thuần 2023
354
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 68.0 -16.0%

LN thuần 2023
29.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.50 13.6%

LN sau thuế 2023
28.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.40 17.7%



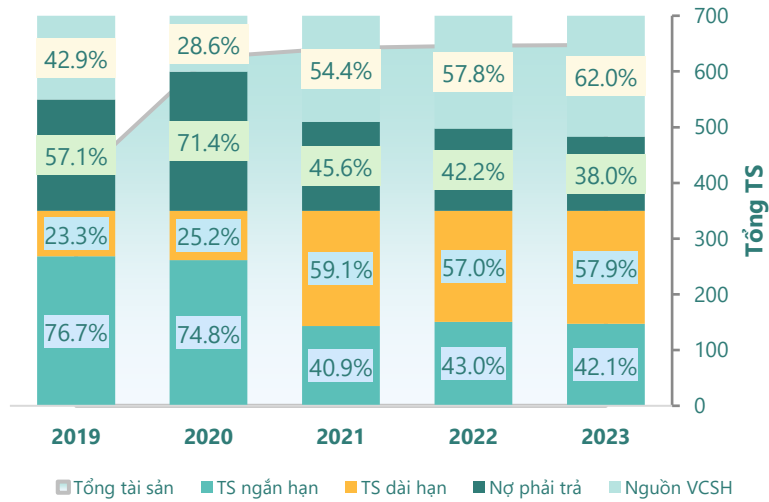
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

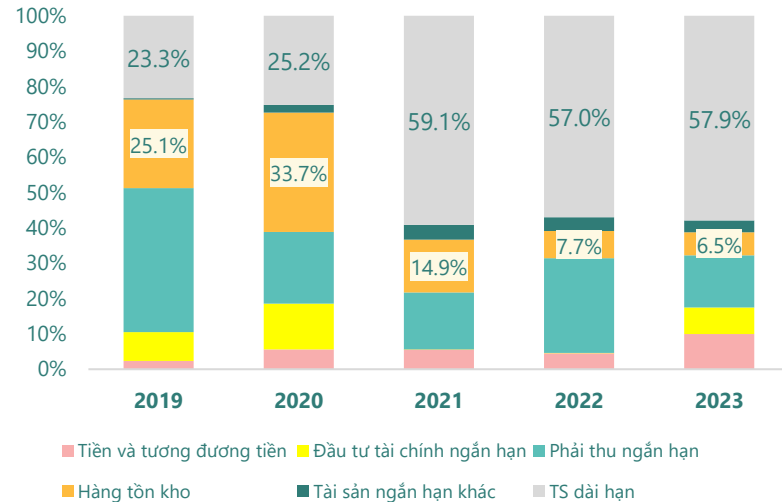
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

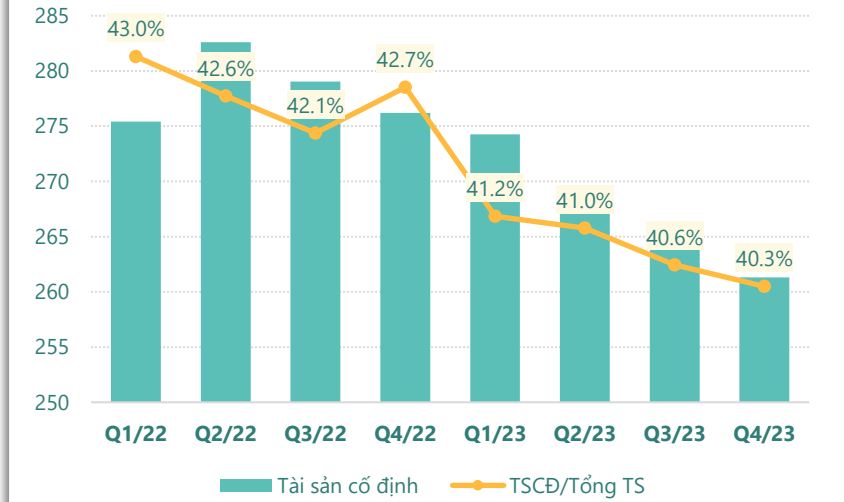
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

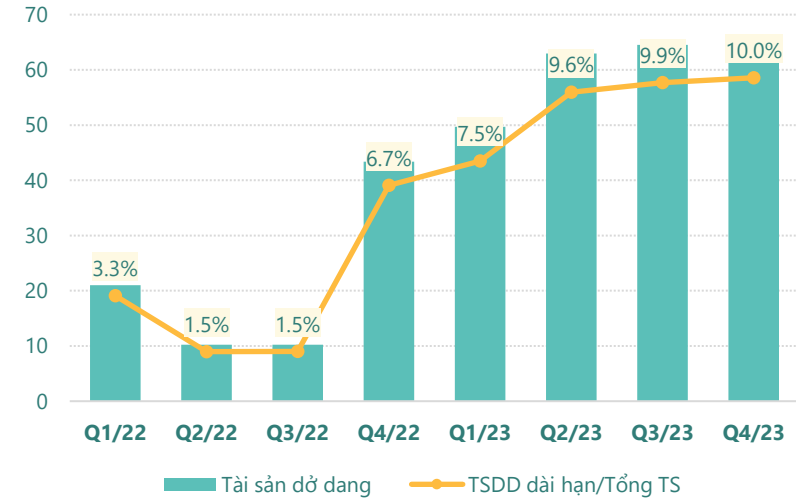
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

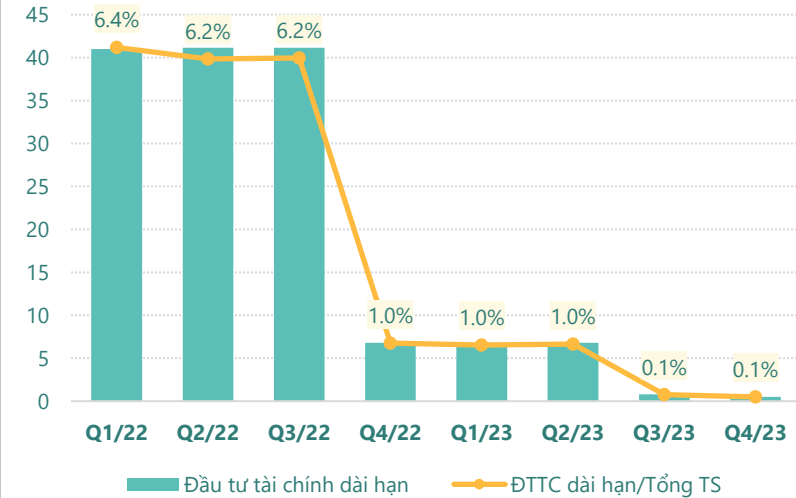
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

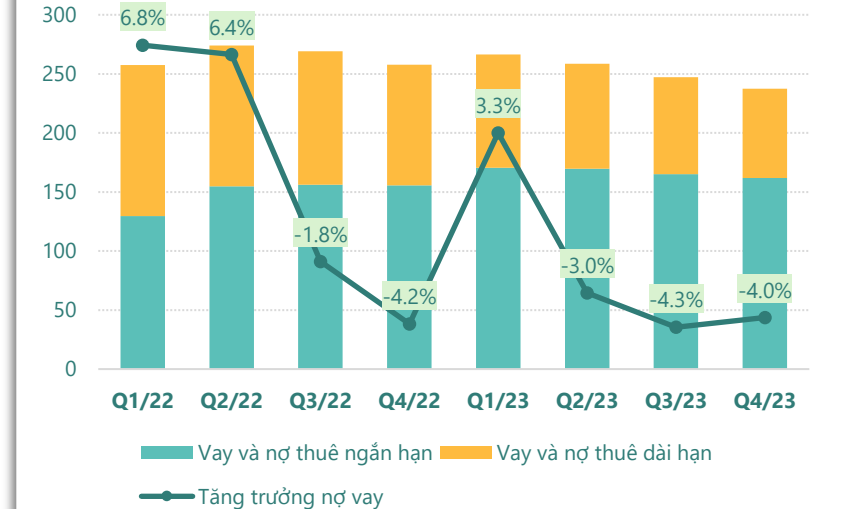
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

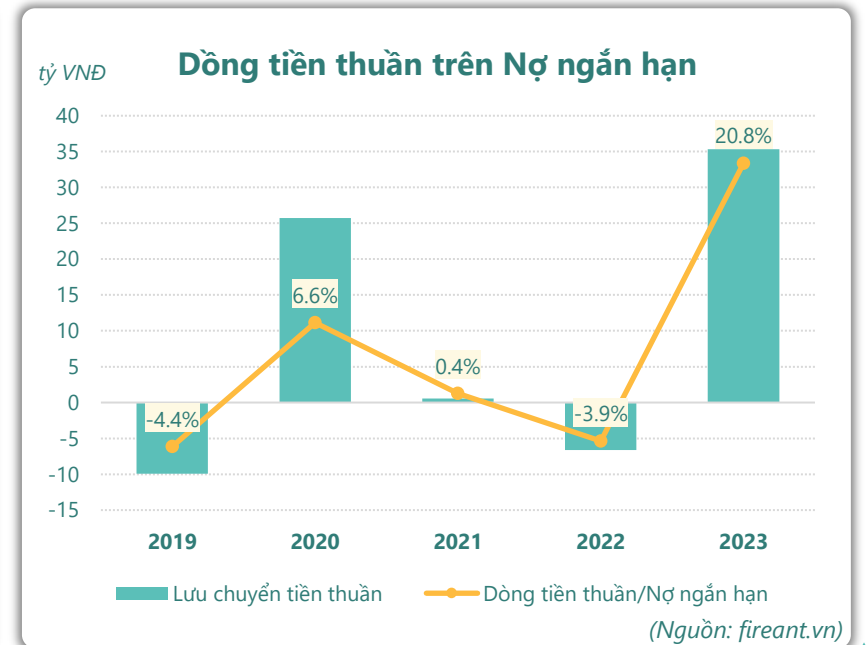
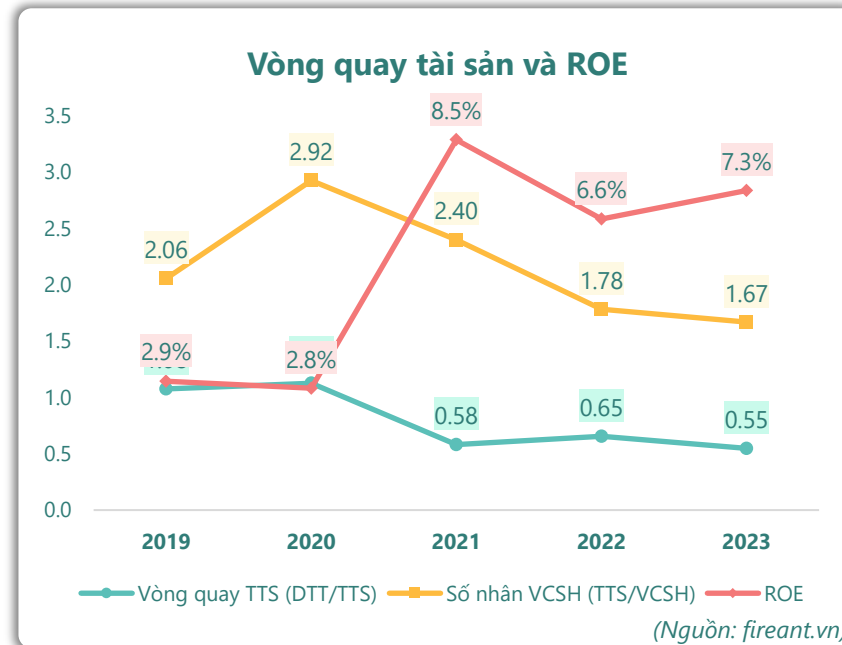
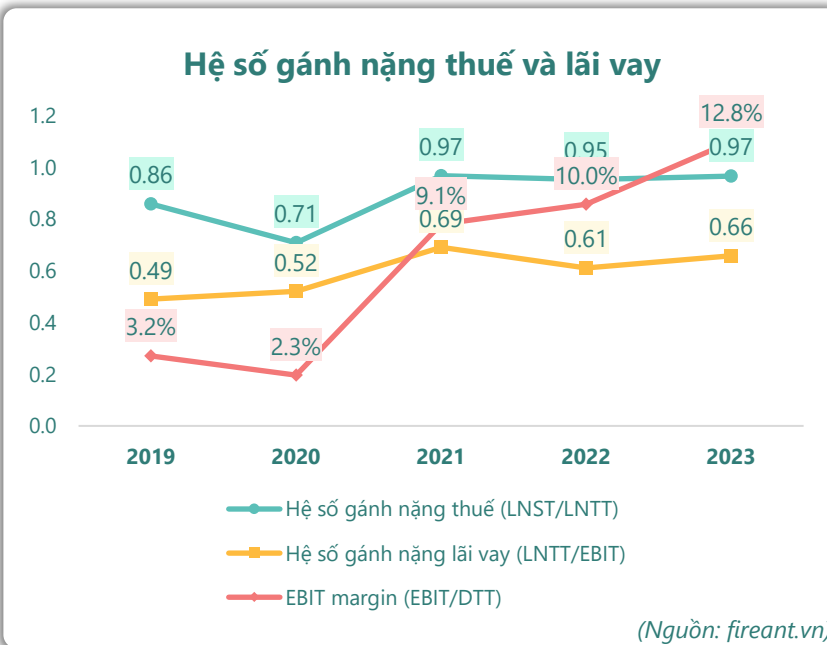
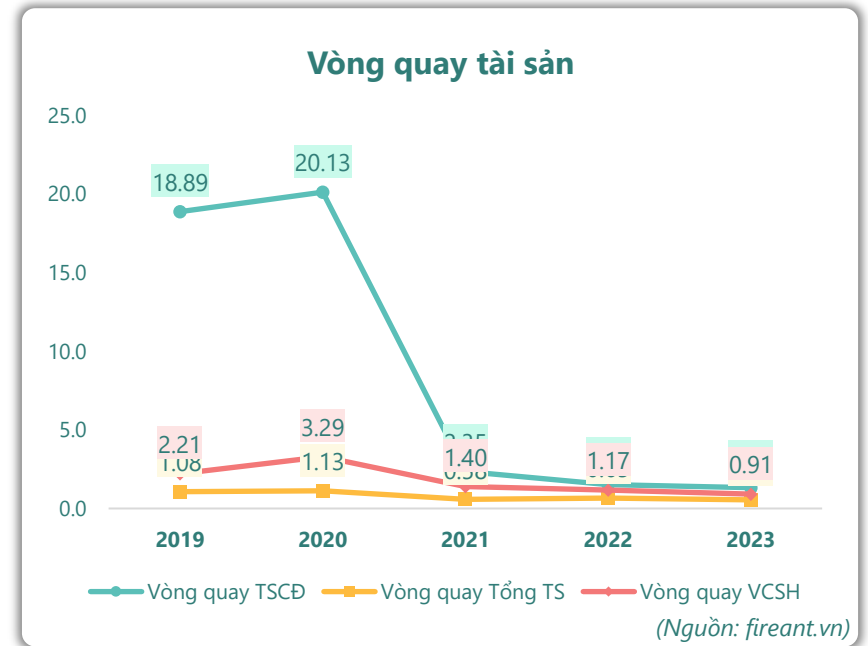
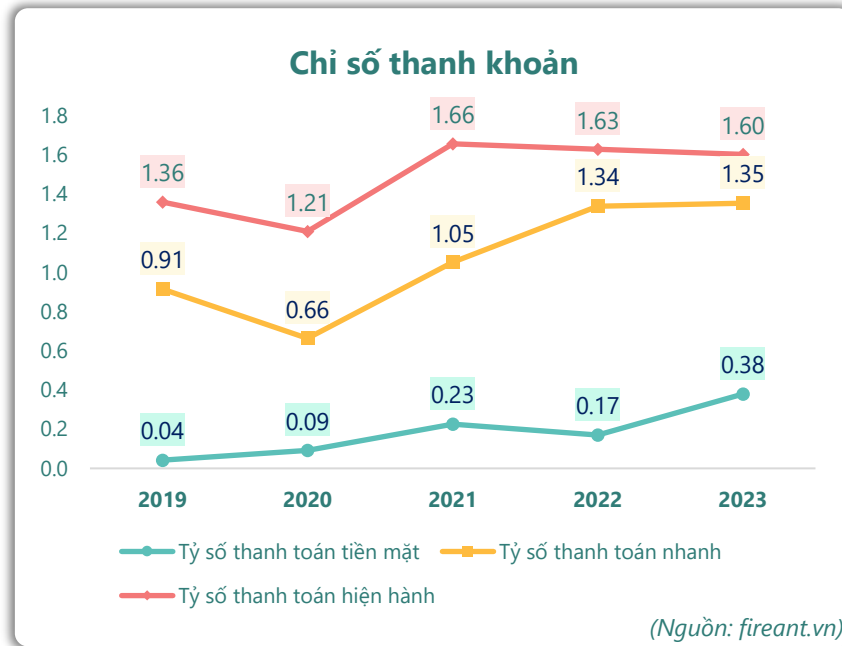
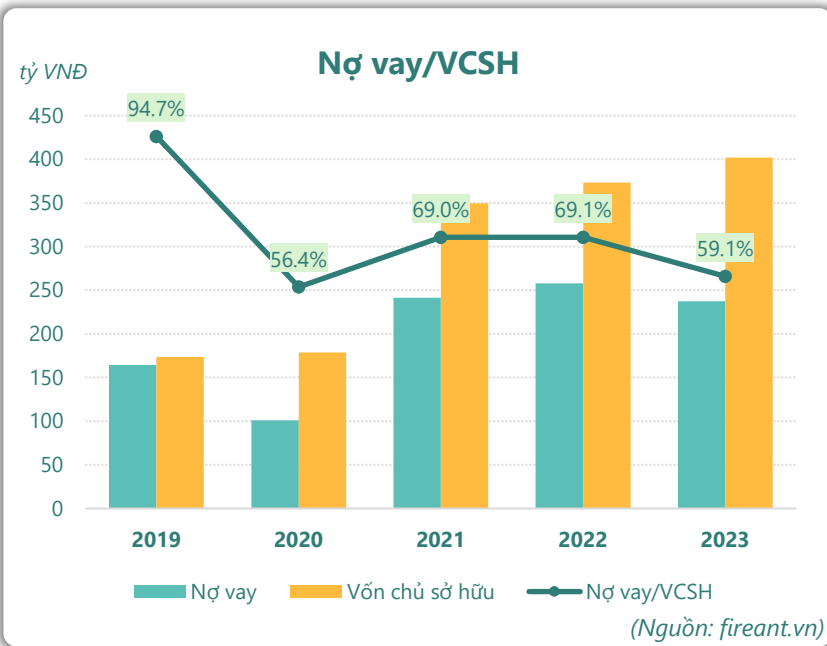
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	103	77.8	32.9%	354	422	-16.0%
Giá vốn hàng bán	91.0	69.2	31.5%	304	374	-18.6%
Lợi nhuận gộp	12.4	8.59	44.1%	50.3	48.1	4.6%
Doanh thu HĐTC	0.55	0.61	-10.2%	0.89	1.30	-32.0%
Chi phí TC	4.29	3.92	9.3%	15.6	16.7	-6.8%
Chi phí lãi vay	4.29	3.92	9.3%	15.6	16.4	-5.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.18	0.23	-23.3%	0.44	1.38	-68.5%
Chi phí QLDN	1.82	1.22	48.9%	5.67	5.30	6.8%
LN thuần từ HĐKD	6.65	3.83	73.6%	29.5	26.0	13.6%
Lợi nhuận khác	0.12	-0.02	709%	0.34	-0.24	241%
LN trước thuế	6.77	3.80	78.2%	29.9	25.8	16.0%
Lợi nhuận sau thuế	6.51	3.80	71.4%	28.9	24.5	17.7%
LNST của CĐ cty mẹ	6.38	3.70	72.4%	28.3	24.0	17.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.60	64.1	-48.0	63.0	4.24	147
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.35	-37.3	26.7	-55.8	-1.44	-79.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.43	-11.4	8.47	-7.96	-11.2	-9.79
Tiền đầu kỳ	10.9	13.7	29.2	16.3	15.6	7.19
Lưu chuyển tiền thuần	2.82	15.5	-12.8	-0.71	-8.44	57.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.7	29.2	16.3	15.6	7.19	64.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	648	646	0.3%
Tài sản ngắn hạn	272	278	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	64.5	29.2	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.8	0.40	12105%
Phải thu ngắn hạn	95.5	173	-44.9%
Hàng tồn kho	42.3	49.5	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	25.4	-16.2%
Tài sản dài hạn	375	368	1.9%
Phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%
Tài sản cố định	261	274	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.0	44.0	47.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	6.79	-92.6%
Tài sản dài hạn khác	5.87	0.52	1024%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	246	272	-9.8%
Nợ ngắn hạn	170	171	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	162	156	3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.59	10.0	-54.3%
Nợ dài hạn	75.7	102	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	75.5	102	-25.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	402	373	7.6%
Vốn chủ sở hữu	402	373	7.6%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

